**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM 2022**
**của xã Tân Hiệp, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai**

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 10 năm 2022 của UBND huyện Long Thành)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tiêu chí** | **Nội dung tiêu chí** | **Yêu cầu đạt chuẩn** | **Kết quả thực hiện** | **Kết quả tự đánh giá của xã** | **Kết quả đánh giá của UBND huyện** |
| **1** | **Quy hoạch và thực hiện quy hoạch** | 1.1. Quản lý và tổ chức triển khai thực hiện đúng quy hoạch xây dựng nông thôn mới; thường xuyên cập nhật, rà soát, bổ sung, công bố quy hoạch | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |
| 1.2. Không có tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về quản lý quy hoạch xây dựng nông thôn (hoặc quy hoạch xây dựng nông thôn mới) mà không thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả do vi phạm theo quy định | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |
| **2** | **Giao thông** | 2.1. Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT | 100% | 100%(9,2/9,2 km) | Đạt | Đạt |
| 2.2. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm được nhựa hóa hoặc bê tông hóa theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT | ≥ 70% | 82%(4,3/5,3 km) | Đạt | Đạt |
| 2.3. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT | ≥ 50% | 53%(1,46/2,7 km) | Đạt | Đạt |
| 2.4. Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã, đường trục thôn xóm đảm bảo “Sáng, xanh, sạch, đẹp” | 100% | 100%(29,2/29,2 km) | Đạt | Đạt |
| 2.5. Tỷ lệ km đường ngõ xóm đảm bảo “Sáng, xanh, sạch, đẹp” | ≥ 70% | 81,13%(4,3/5,3 km) | Đạt | Đạt |
| 2.6. Tất cả các tuyến đường giao thông nông thôn được bảo trì thường xuyên và đảm bảo an toàn giao thông | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |
| **3** | **Thủy lợi** | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất được tưới để sản xuất nông nghiệp vào mùa khô từ các nguồn (trừ trường hợp thiếu nguồn nước, kể cả nước ngầm) | ≥ 85% | 100%(162,7/162,7 ha) | Đạt | Đạt |
| 3.2. Tỷ lệ km kênh mương trên địa bàn xã được kiên cố hóa và duy tu bảo dưỡng thường xuyên | 100% | 100% | Đạt | Đạt |
| 3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng được sử dụng kỹ thuật tưới nước tiết kiệm so với tổng diện tích cây trồng cạn trên địa bàn xã | Năm 2020: ≥ 45% | 49,1%(79,9/162,7 ha) | Đạt | Đạt |
| **4** | **Điện** | Tỷ lệ điện đáp ứng nhu cầu cho khu sản xuất, chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp, thủy sản tập trung theo quy hoạch | ≥ 85% | Không có | Đạt | Đạt |
| **5** | **Trường học** | Tỷ lệ trường học các cấp: Mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS, được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia | ≥ 75% | 100% (3/3 trường) | Đạt | Đạt |
| **6** | **Cơ sở vật chất văn hóa** | Trung tâm Văn hóa - Thể thao học tập cộng đồng xã, Nhà văn hóa ấp được duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và hoạt động có hiệu quả | 100% | 100% (5/5 ấp) | Đạt | Đạt |
| **7** | **Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn** | Chợ đạt chuẩn chợ văn hóa theo chuẩn của tỉnh và không có tụ điểm kinh doanh tự phát trên địa bàn | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |
| **8** | **Thông tin và Truyền thông** | 8.1. Đảm bảo cung cấp tất cả dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 2 và có cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |
| 8.2. Có hoạt động cung cấp thông tin khoa học công nghệ thông qua Trang thông tin điện tử của địa phương đạt hiệu quả | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |
| **9** | **Nhà ở dân cư** | Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn Bộ Xây dựng | ≥ 99% | 100%(3.167/3.167 căn) | Đạt | Đạt |
| **10** | **Thu nhập và Phát triển sản xuất** | 10.1. Thu nhập bình quân đầu người/năm | Năm 2020: ≥ 66 triệu; | 68,46 triệu | Đạt | Đạt |
| 10.2. Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 01 ha trồng trọt và nuôi trồng thủy sản (theo giá thực tế) | Năm 2020: ≥ 170 triệu; | 171,5 triệu | Đạt | Đạt |
| 10.3. Tỷ lệ cơ giới hóa bình quân các khâu trong sản xuất nông nghiệp đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của địa phương | > 80% | 81,27% | Đạt | Đạt |
| 10.4. Xã có mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và chế biến sản phẩm an toàn, sạch hoặc mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |
|   |   | 10.5. Thực hiện hiệu quả quy hoạch, kế hoạch phát triển sản xuất hàng hóa chủ lực của xã gắn với cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |
| 10.6. Xã có ít nhất một nhãn hiệu được chứng nhận | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |
| **11** | **Hộ nghèo** | Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016 - 2020 theo chuẩn của tỉnh | < 1% | 0,65%(19/3.086 hộ) | Đạt | Đạt |
| **12** | **Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên** | 12.1. Tỷ lệ người có việc làm thường xuyên trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động | ≥ 95% | 95,7%(6.763/7.066 người) | Đạt | Đạt |
| 12.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trên địa bàn xã được đào tạo trên tổng số lao động có việc làm thường xuyên trên địa bàn xã | ≥ 65% | 65%(4.396/6.763 người) | Đạt | Đạt |
| **13** | **Hình thức tổ chức sản xuất** | 13.1. Tỷ lệ Hợp tác xã hoạt động có hiệu quả | ≥ 80% | 100%(2/2 HTX) | Đạt | Đạt |
| 13.2. Tỷ lệ hộ sản xuất, kinh doanh tham gia HTX, THT, CLB | ≥ 50% | 50,38%(134/266 hộ) | Đạt | Đạt |
| 13.3. Thực hiện liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị hàng hóa đối với sản phẩm chủ lực của xã đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm gắn với định hướng phát triển dịch vụ, du lịch… của địa phương | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |
| **14** | **Giáo dục** | 14.1. Tỷ lệ trẻ vào mẫu giáo | 100% | 100%(921/921 trẻ) | Đạt | Đạt |
| 14.2. Tỷ lệ huy động trẻ (từ 12 đến 36 tháng tuổi) vào nhà trẻ | ≥ 50% | 55,26%(147/266 em) | Đạt | Đạt |
| 14.3. Xóa mù chữ mức độ 2, phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở mức độ 3 | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |
| **15** | **Y tế** | 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế | ≥ 90% | 92,4%(12.106/13.099 người) | Đạt | Đạt |
| 15.2. Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên khu vực nông thôn | < 1% | 0,77% | Đạt | Đạt |
| 15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) | < 12% | 9,24%(107/1.158 trẻ) | Đạt | Đạt |
| **16** | **Văn hóa** | 16.1. Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới theo quy định | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |
| 16.2. Tỷ lệ ấp đạt tiêu chuẩn ấp văn hóa theo quy định của Bộ VH - TT - DL | 100% | 100%(05/05 ấp) | Đạt | Đạt |
| 16.3. Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa | ≥ 99% | 99,14%(2.884/2.909 hộ) | Đạt | Đạt |
| 16.4. Không có cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ văn hóa trên địa bàn xã vi phạm quy định pháp luật mà không được xử lý và khắc phục kịp thời | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |
| 16.5. Tỷ lệ ấp xây dựng và thực hiện hiệu quả hương ước, quy ước của cộng đồng | 100% | Đạt 100%(05/05 ấp) | Đạt | Đạt |
| **17** | **Môi trường** | 17.1. Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch theo quy định | Năm 2019: ≥ 80%; |   |   |   |
| Năm 2020: ≥ 85% | 95,07%(3.011/3.167 hộ) | Đạt | Đạt |
| 17.2. Chất thải rắn và nước thải khu dân cư tập trung được thu gom, xử lý theo quy định | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |
| 17.3. Tỷ lệ chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường | ≥ 97% | 100%(23/23 hộ) | Đạt | Đạt |
| 17.4. Xã có tổ chức tự quản về môi trường | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |
| 17.5. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt chuẩn, đảm bảo vệ sinh an toàn đối với khu vực sinh hoạt của con người | 100% | 100%(3.167/3.167 hộ) | Đạt | Đạt |
| 17.6. Tỷ lệ hộ có cảnh quan nơi ở “Xanh - sạch - đẹp” | ≥ 90% | 91,82%(2.908/3.167 hộ) | Đạt | Đạt |
| **18** | **Hệ thống tổ chức chính trị** | 18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định của tỉnh | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |
| 18.2. Xã có bố trí công chức thực hiện nhiệm vụ chuyên trách về xây dựng nông thôn mới | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |
| 18.3. Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đạt danh hiệu vững mạnh | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |
| 18.4. Tỷ lệ người dân, tổ chức hài lòng trong giải quyết thủ tục hành chính của UBND xã | ≥ 90% | Đạt | Đạt | Đạt |
| **19** | **An ninh - Quốc phòng** | 19.1. An ninh trật tự xã hội được giữ vững; xây dựng và thực hiện tốt phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, có mô hình phòng chống tội phạm hoạt động thường xuyên, hiệu quả đảm bảo an ninh trật tự | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |
| 19.2. Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp, toàn diện và hoàn thành tốt nhiệm vụ quân sự - quốc phòng | Đạt | Đạt | Đạt | Đạt |